

*Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2024*

## **BẢN TIN THÁNG 6**

# **DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

## **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

### **1. Lượng mưa**

#### **a) Nhận xét tình hình mưa**

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/5 đến ngày 29/5/2024 trong vùng trung bình khoảng 189 mm. Trạm Như Xuân có lượng mưa tháng nhỏ nhất là 98 mm, trạm Xuân Khánh có lượng mưa tháng lớn nhất là 307 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1 đến ngày 29/5/2024 trung bình khoảng 360 mm. Riêng tại trạm Xuân Khánh có lượng mưa lớn nhất là 498 mm, và trạm Như Xuân có lượng mưa nhỏ nhất là 245 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến 29/05/2024 tại trạm Thanh Hóa, Yên Định, Mường Lát, Cẩm Thủy, Xuân Khánh, Tĩnh Gia, có thể cao hơn từ 5 - 69%. Tại trạm Bái Thượng, Hồi Xuân, Như Xuân, Cửa Đạt, có thể thấp hơn từ 0,4 - 19%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ 1/5/2024 đến ngày 29/5/2024 trong vùng phổ biến từ 60-80 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến ngày 29/5/2024 trung bình khoảng 180-210 mm; trạm Đô Lương có lượng mưa lớn nhất với 271,4 mm và trạm Mường Xén có lượng mưa thấp nhất với 139 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại các trạm thấp hơn 33% so với TBNN cùng kỳ và cao hơn 1% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn từ 9-37% so với cùng kỳ năm 2022, 2016, 2015.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/5 đến ngày 29/5/2024 trong vùng phổ biến từ 110-130 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1 đến ngày 29/5/2024 phổ biến từ 387 - 452 mm; trạm Hà Tĩnh có lượng mưa lớn nhất với 543 mm và trạm Hương Sơn có lượng mưa thấp nhất với 277 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến 28/5/2024 cho thấy tại trạm Kỳ Anh, Hà Tĩnh, Hương Khê, Linh Cảm cao hơn so với TBNN từ 5 đến 21%, tại trạm Hương Sơn, thấp hơn so với TBNN 41%; trạm Hòa Duyệt bằng cùng kỳ.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 1/5- 29/5/2024 vùng sông Gianh đạt từ 100 - 442mm, trung bình 140,8mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 219 - 266mm, trung



bình 246,5mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại vùng sông Gianh tại Ba Đồn cao hơn TBNN cùng kỳ 21%, tại Tuyên Hóa thấp hơn 23%, tại Đồng Tâm thấp hơn 13%, tại Mai Hóa thấp hơn 13%, tại Minh Hóa thấp hơn 24%, tại Tân Mỹ thấp hơn 8%, tại Phong Nha thấp hơn 6%, tại Việt Trung cao hơn 64%, tại Troóc thấp hơn 14%. Vùng sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 64%, tại Lệ Thủy cao hơn 32%, tại Kiến Giang thấp hơn 2%. Trung bình vùng sông Gianh thấp hơn 8%; vùng sông Nhật Lệ cao hơn 28%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng 5 từ ngày 01/5/2024 đến 28/5/2024 tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 184 - 326mm. Tổng lượng mưa thực đo từ ngày 1/1/2024 đến nay tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 233 - 465 mm. Tại trạm Thạch Hãn là 465 mm, và trạm Cửa Việt là 233 mm. So với TBNN, tại một số trạm như Khe Sanh, Đông Hà cao hơn từ 14%-17%, các trạm Gia Vòng, Thạch Hãn và Cửa Việt thấp hơn 5%-40%. So với cùng kỳ năm 2023 tại Trạm Khe Sanh cao hơn 163%, các trạm còn lại ở mức tương đương và thấp hơn từ 12%-21%. So với cùng kỳ năm 2022 tại các trạm chính đều thấp hơn từ 34 ÷ 48%; So với cùng kỳ năm 2016 tại một số trạm chính có 3 trạm cao hơn từ 13 ÷ 43%, trạm Thạch Hãn ở mức tương đương và trạm Cửa Việt thấp hơn 43%; So với cùng kỳ năm 2015 tại một số trạm chính có 3 trạm cao hơn từ 5 ÷ 91%, tại các trạm như Gia Vòng, Cửa Việt thấp hơn lần lượt là 12%-17%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 01/05 đến ngày 30/5/2024 trong vùng phổ biến từ 13 ÷ 251 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/01/2024 đến nay phổ biến từ 138 ÷ 366 mm, trạm A Lưới có lượng mưa lớn nhất với 468 mm và trạm Thượng Nhật có lượng mưa thấp nhất với 138 mm. So với TBNN cùng kỳ trong vùng tất cả các trạm đều thấp hơn từ 7 ÷ 74%; lượng mưa lũy tích tại tất cả trạm thấp hơn cùng kỳ năm 2023 từ 26-67%; lượng mưa lũy tích tại tất cả trạm thấp hơn cùng kỳ năm 2022 từ 49-73%; lượng mưa lũy tích tại tất cả trạm thấp hơn cùng kỳ năm 2016 từ 7-74%, riêng trạm Huế và trạm Kim Long cao hơn cùng kỳ năm 2016 là 12% và 18%; lượng mưa lũy tích tại tất cả trạm thấp hơn cùng kỳ năm 2015 từ 6-73%.

#### **b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ ngày 01/6/2024 đến ngày 30/6/2024 trong vùng từ 12 – 32 mm (dự báo lượng mưa cao nhất là 32 mm tại trạm Mường Lát và thấp nhất là 12 mm tại trạm Yên Định và Xuân Khánh). Trung bình toàn tỉnh đạt 24 mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ 01/6/2024 đến ngày 30/6/2024 trong vùng phổ biến từ 80-139mm.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ ngày 01/6/2024 đến ngày 30/6/2024 trong vùng phổ biến từ 187-275 mm.



- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ 01/6/2024 đến ngày 30/6/2024, vùng lưu vực sông Gianh có mưa, từ 79-159mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có mưa, từ 75-89mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo tại một số trạm chính trong vùng từ 01/6/2024 đến ngày 30/6/2024 có mưa từ 55-184mm. So với cùng kỳ TBNN tại các Khe Sanh và Gia Vòng cao hơn khoảng 3%, tại trạm Đông Hà thấp hơn khoảng 2%, tại trạm Thạch Hãn và Cửa Việt thấp hơn khoảng 19%-22%.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tháng tới tại các trạm chính trong vùng từ 01/6/2024 đến ngày 30/6/2024 phổ biến từ 94,1 ÷ 202,3 mm.

**Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/9/2023 đến nay và dự báo mưa tháng 06/2024**

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tháng 5/2024 (mm)	Lượng mưa từ 01/01/2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa Tháng 6/2024 (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	228,2	347,0	+22	+85	+29	+34	+128	266,4
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	204,0	423,2	-0,4	+11	-26	+28	+34	318,8
3	Yên Định	Thanh Hóa	176,6	378,1	+37	+19	-42	+14	+130	272,8
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	161,2	290,6	-19	+27	-50	-31	-27	332,8
5	Như Xuân	Thanh Hóa	98,3	245,4	-15	+1	-23	-18	+13	249,4
6	Mường Lát	Thanh Hóa	195,0	370,0	+42	+62	+36	+21	+251	271,5
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	222,0	423,0	+21	+38	+37	+5	+35	342,6
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	307,0	498,0	+69	+46	-24	+43	+171	279,1
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	167,4	311,9	+5	-12	-23	-14	+69	228,5
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	215,0	474,0	-7	+35	+13	+3	+6	320,1
11	Vinh	Nghệ An	34,9	243,9	-27	-21	-57	-2	-33	187,3
12	Đô Lương	Nghệ An	98,3	271,4	-19	+15	-48	-5	-27	197,6
13	Cửa Rào	Nghệ An	137,9	249,9	-13	+24	-31	+1	+87	230,5
14	Tây Hiếu	Nghệ An	37,8	108,4	-61	-50	-63	-57	-27	239,4
15	Nam Đàn	Nghệ An	57,0	251,0	-13	+27	+39	-18	-10	197,6
16	Quỳ Châu	Nghệ An	66,5	195,7	-44	-42	-57	-59	-13	275,1
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	81,6	184,2	-18	-9	-36	-8	-5	236,4
18	Quỳ Hợp	Nghệ An	62,1	200,2	-45	-6	-50	-37	+9	226,1
19	Mường Xén	Nghệ An	69,0	139,0	-46	+81	-24	-64	-31	250,7
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	44,0	152,0	-43	-10	-40	-32	-38	236,0
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	157,2	514,0	+13	+39	-38	+41	-1	149,4
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	63,8	276,8	-41	-20	-56	-32	+13	208,8
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	139,0	542,6	+21	+103	-17	+28	-43	177,5
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	121,2	485,1	+11	+12	+1	+12	+137	182,2



25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	127,0	429,0	0	+35	-9	+11	+19	207,7
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	108,0	334,0	+5	-6	+17	-5	+15	151,8
27	Ba Đồn	Quảng Bình	226	341	+21	-1	-17	+16	+9	95
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	114	278	-23	-34	-53	-20	-2	159
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	110	326	-13	-35	-46	-1	+20	157
30	Đồng Hới	Quảng Bình	266	503	+64	+78	+18	+132	+36	89
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	219	408	+32	+30	-14	+78	+18	75
32	Kiến Giang	Quảng Bình	265	413	-2	-5	-43	+20	+21	83
33	Khe Sanh	Quảng Trị	285,0	360,8	+14	+2	-43	+13	+34	184,0
34	Đông Hà	Quảng Trị	217,8	321,0	-8	-12	-48	+16	-12	81,7
35	Gia Vòng	Quảng Trị	325,4	465,0	-5	-12	-34	+0	+5	92,7
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	184,0	233,2	-40	-21	-47	-43	-17	74,5
37	Cửa Việt	Quảng Trị	253,0	341,4	-23	-36	-43	-	-	55,1
38	A Lưới	TT Huế	250,8	467,9	-21	-30	-66	-7	-58	185,8
39	Huế	TT Huế	236,1	385,3	-7	-52	-53	+12	-24	106,9
40	Kim Long	TT Huế	250,6	389,4	+7	-26	-49	+18	-14	94,1
41	Nam Đông	TT Huế	152,1	346,7	-36	-50	-73	-35	-29	163,6
42	Phú Ốc	TT Huế	155,6	363,4	-19	-58	-56	-16	-6	101,0
43	T. Nhật	TT Huế	13,0	138,0	-74	-67	-61	-74	-73	202,3

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	549,1	38	26	-3	-6	-9	+5	-3	-1
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	131,1	49	43	-11	-11	-23	-2,0	+1	-6
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	680,5	49	43	-4	-4	-11	+12	0	-9
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	248,40	65	62	-4	-9	-17	-2	+10	-7
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	121,5	64	60	+2	-1	-23	+5	+27	-14
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	319,64	61	54	+5	+2	-20	+21	+23	-8
Toàn vùng			4215,7	2050,4	48,5	42	-3	-5	-13	+7	+5	-5,5

### Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 38-65% DTTK (trung bình toàn vùng 48,5%), cụ thể: Thanh Hóa 38%, Nghệ An 49%, Hà Tĩnh 49%, Quảng Bình 65%, Quảng Trị 64%, TT.Huế 61%. Toàn vùng thấp hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 5% so với cùng kỳ năm 2023 và thấp hơn 13 % năm 2022; thấp hơn 4% so với năm 2021; cao hơn 5-7% so với năm 2015, 2016. Hiện trong vùng có 63 hồ có mực nước dưới MNC (Thanh Hóa 59 hồ; Nghệ An 03 hồ, Quảng Bình 01 hồ), trong đó có 27 hồ đang thi công nâng cấp sửa chữa.



1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 38% so với thiết kế, thấp hơn 6% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 9% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 5% so với cùng kỳ 2016 và thấp hơn cùng kỳ 2015 là 3%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại 49% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 11% so với TBNN, thấp hơn 2-23% so với năm 2023, 2022, 2016 và cao hơn 1% so với năm 2015 cùng thời kỳ.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 49% so với thiết kế, thấp hơn 4% so với TBNN, và với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 11% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 12% so với cùng kỳ năm 2016 và bằng với cùng kỳ năm 2015.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 65% so với thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN (-4%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (-9%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-17%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2016 (-2%) và cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 (+10%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 64% so với thiết kế, cao hơn khoảng 2% so với TBNN, thấp hơn khoảng 1% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn khoảng 23% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn khoảng 5% so với cùng kỳ năm 2016; cao hơn 27% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 61% dung tích thiết kế, cao hơn 5% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn 2% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 20% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 21% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 23% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (Triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđén (m <sup>3</sup> /s)	Qchạy máy (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	360,9	32	16	-3	-4	-7	+3	-8	38	62
2	Trung Sơn	348,5	325,1	93	79	+22	+36	+3			150	206
3	Hòa Na	569,4	314,8	55	35	+4	+23	-9	+1	+3	11	8
4	Bản Vẽ	1.834,6	1222,0	66,6	55,7	+17,2	+35,0	+10,7	+11,9	+31,7	43,8	99,71
5	Quảng Trị	162,99	101,17	62	56	+13	0	0	+11	+24	4,68	8,93
6	Tả Trạch	486,38	247,648	59	50	+7	+5	-19	+29	+31	27	77
7	Bình Điền	423,68	249,566	59	49	+2	+12	+12	+11	+5	2,88	0
8	Hương Điền	820,66	719,036	88	71	+9	+15	+6	+13	+5	43,2	46,9

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 32-93% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN (hồ Cửa Đạt thấp hơn TBNN).

Đối với hồ Bản Vẽ: Lượng xả của thủy điện Bản Vẽ trung bình đạt 99,7 m<sup>3</sup>/s, thấp hơn so với yêu cầu trong QTVH liên hồ sông Cả (lớn hơn 130 m<sup>3</sup>/s).



## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 38-65% DTTK (trung bình toàn vùng 48,5%), cụ thể: Thanh Hóa 38%, Nghệ An 49%, Hà Tĩnh 49%, Quảng Bình 65%, Quảng Trị 64%, TT.Huế 61%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 32-93% DTTK. Hiện tại cơ bản trong vùng đã bước vào giai đoạn cấp nước cho vụ Hè thu 2024.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy cơ bản các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho vụ Hè thu 2024. Tuy nhiên một số hồ hiện có mực nước thấp có nguy cơ ảnh hưởng tới khả năng cấp nước phục vụ sản xuất trong vụ.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 83.829 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 751,5 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 31/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 01/32 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Bai Ngọc.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.044 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 314,09 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 25/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 12/37 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Khe Gõ, Lách Bưởi, Khe Xiêm, Bàu Gia, Xuân Dương, Mả Tổ, Bàu Đá, Khe Nậy, Khe Là, Đình Dù, Yên Trạch, Đá Bàn.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 24.544 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 496,4 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 01/18 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Đập Bún.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 11.453 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 95,95 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 15/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 02/17 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp vào cuối vụ là hồ Vực Sanh, Cửa Nghè.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 công trình là khoảng 14.150,1 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 213,2 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy có 17/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới



theo kế hoạch. Tuy nhiên có 01/18 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp vào cuối vụ là hồ Bà Nhum.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 38.202 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 337,482 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 11/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 03/14 hồ bị thiếu nước là hồ Thiềm Lúa, Tà Rinh, Ông Môi.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Hè thu 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	549,1	313,8	83829	751,5	99,9	83787	67	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	131,1	99,7	28044,0	314,09	95	26551,1	46	Mức đảm bảo cấp nước thấp
3	Hà Tĩnh	LVS La	680,5	550,8	24544	496,4	99,9	24516	23	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	248,40	216,32	11453	95,95	100	11453	23	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	121,5	101,9	14150,1	213,2	100	14150,1	16	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	319,64	233,94	38202	337,48	100	38191	17	Đảm bảo cấp nước
Toàn vùng			2050,4	1557,2	200222	2208,6	99,2	198648	38	

### 2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo nhìn chung tại các tỉnh phía Bắc cao hơn so với TBNN, các tỉnh phía Nam có xu hướng thấp hơn. Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất vụ Hè thu, nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	667	+205	+40	-29	Rủi ro hạn thấp
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	785	+259	+16	-35	Rủi ro hạn thấp



Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	699	+191	+49	-26	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	658	+158	+4	-31	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	537	+544	+15	-38	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	660	+161	+47	-2	Rủi ro hạn thấp
Cẩm Thủy	Thanh Hóa	Cẩm Thủy	794	+219	+34	-22	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	830	+343	+69	+8	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	583	+193	+30	-40	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	834	+226	+6	-34	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	442,5	+84	-3	-43	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	482,4	+74	0	-49	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	498,2	+117	+11	-31	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	372,2	+114	-17	-48	Rủi ro hạn thấp
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	455,1	+145	+8	-42	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	493,6	+81	-13	-47	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	439,7	+257	+22	-31	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	442,6	+65	-19	-40	Rủi ro hạn
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	406,0	+282	-4	-57	Rủi ro hạn thấp
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	418,7	+133	+2	-40	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	671,8	+143	+16	-40	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	496,5	+61	-19	-58	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	730,9	+150	+23	-42	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	678,5	+127	+12	-39	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	651,0	+239	+12	-36	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	501,2	+251	+12	-43	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	443	+300	+31	-38	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	448	+101	-14	-65	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	494	+190	-8	-51	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	600	+322	+68	-14	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	495	+299	+27	-44	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	507	+158	-5	-49	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	548	+142	+9	-40	Rủi ro hạn thấp
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	450	+146	+13	-35	Rủi ro hạn thấp
Gia Vọng	Quảng Trị	Gio Linh	422	+824	-2	-40	Rủi ro hạn thấp
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	549	+174	+11	-36	Rủi ro hạn thấp
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	295	+73	-26	-62	Rủi ro hạn thấp
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	666	+49	-17	-53	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú Vang	515	+141	-1	-46	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	506	+200	+11	-45	Rủi ro hạn thấp





Phú Ôc	TT. Huế	Nam Đông	536	+33	-27	-56	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	487	+115	-11	-54	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	366	-11	-51	-68	Rủi ro hạn thấp

#### 2.4. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	152.000	26.740	12.360	112.900	137.700	19.100	9.600	109.000	1.500-2.000
Nghệ An	125.430	28.880	17.050	79.500	81.504	14.400	0	67.104	3.000-4.000
Hà Tĩnh	66.921	9.434	12.887	44.600	42.500	2.300		40.200	300
Quảng Bình	36.531	10.811	1.920	23.800	34.231	10.811	320	23.100	100-500
Quảng Trị	25.800	2.300	200	23.300	14.700	1.000		13.700	1.000-1.500
TT. Huế	39.665	13.125	870	25.670	35.647	11.987	280	24.380	100-200
<b>Toàn vùng</b>	<b>446.347</b>	<b>91.290</b>	<b>45.287</b>	<b>309.770</b>	<b>346.282</b>	<b>59.598</b>	<b>10.200</b>	<b>277.484</b>	<b>6.000-8.500</b>

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Hè thu 2024 trên các lưu vực sông phổ biến 39-66% DTTK, hiện tại dung tích cá hồ phổ biến 32-65%, trung bình toàn vùng 48,5% DTTK, cơ bản đảm bảo cấp đủ nước phục vụ sản xuất vụ Hè thu 2024.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi tháng tới có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các tỉnh phía Bắc phổ biến cao hơn so với TBNN cùng kỳ; còn các tỉnh phía Nam vùng phổ biến thấp hơn so với TBNN cùng kỳ.

**Như vậy:** Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đảm bảo tưới cho vụ Hè thu năm 2024. Tuy nhiên có một số vùng có khả năng thiếu nước cục bộ, như sau:

- LVS Mã: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 1.500 - 2.000ha, nằm ở vùng đuôi kênh Bái Thượng, kênh Bắc sông Chu-Nam sông Mã, đuôi kênh sông Mực...; vùng đuôi kênh khu tưới các hồ chứa nhỏ như hồ Mậu Lâm, Bằng Lợi, Đồng Phú, Trưa Vần, Xóm Yên, Bai Ngọc...; Vùng tưới bằng bơm điện các triền sông Mã, sông Chu, sông Bưởi; Vùng đồng bằng ven biển và vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn.



- LVS Lam: diện tích có nguy cơ hạn hán xâm nhập mặn vào khoảng 3.000-4.000ha tập trung cuối nguồn hệ thống Bara Đô Lương, Nam Hưng Nghi và khu tưới thuộc các công trình do xã, HTX quản lý, tập trung ở các huyện Yên Thành, Quỳnh Lưu, Hoàng Mai, Hưng Nguyên, Thanh Chương, Đô Lương, Anh Sơn, Con Cuông, Quỳnh Hợp, Nghi Lộc, Nam Đàn.

- LVS La: khoảng 300 ha có nguy cơ hạn hán thiếu nước, tập trung tại vùng đồi Kỳ Anh, Hương Khê, Hương Sơn.

- LVS Gianh - Nhật Lệ: diện tích có nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn khoảng 100-500ha tập trung ở các huyện Quảng Trạch, Ba Đồn, Minh Hóa và Tuyên Hóa...

- LVS Thạch Hãn: diện tích có nguy cơ hạn hán thiếu nước khoảng 1.000-1.500ha. Tình trạng hạn hán thiếu nước có thể xảy ra ở vùng ven sông Cánh Hòm, khu tưới các công trình Kinh Môn, Triệu Thượng 2, Bàu Nhum, Trung Chí, Sa Lung, hệ thống Nam Thạch Hãn, Trúc Kinh, Nghĩa Hy, Hà Thượng...và các hồ đập nhỏ do địa phương quản lý nằm rải rác ở các huyện Đakrông, Hướng Hóa, Triệu Phong, Cam Lộ.

- LVS Hương: khoảng 100-200ha có nguy cơ hạn hán thiếu nước, tập trung tại các vùng thuộc khu tưới hồ Thiềm lúa, Thôn Niêm, Ông Môi, Phú Bài II, Tà Rinh... và một số hồ chứa nhỏ thuộc Phú Lộc, Nam Đông và A Lưới.

**Về khả năng xâm nhập mặn trên sông:** Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập sâu khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Thiệu Dương). Trên sông Lèn, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 15km tính từ cửa biển (xã Nga Phương). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập khoảng 20-25km tính từ cửa biển (xã Quảng Phúc). Xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng đến các khu tưới trạm bơm Hoàng Giang, Nguyệt Viên, Hoàng Lý...

- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến công Đức Xá, Trung Lương.

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến công Mỹ Trung.

- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến công sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

**Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:**

- Tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn nước, vận hành hợp lý các công trình, điều tiết nước theo từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu cây trồng.

- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết mùa khô.



Đối với hồ Bản Vẽ theo dự báo của Viện Quy hoạch Thủy lợi, dòng chảy đến hồ trong thời gian tới trung bình đạt 69 m<sup>3</sup>/s. Kiến nghị hồ vận hành xả theo QTVH liên hồ trên sông Cả với lưu lượng trung bình 120-130m<sup>3</sup>/s, một số thời điểm cần tăng lưu lượng xả (lên 250-300 m<sup>3</sup>/s) nhằm nâng cao mực nước sông Lam, đảm bảo các trạm bơm có thể hoạt động, cung cấp nước kịp thời cho vùng hạ du phục vụ sản xuất như giai đoạn đầu vụ Hè thu 31/5-15/6.

- Khu vực phía Tây tỉnh Nghệ An một số hồ chứa, đập dâng nhỏ cần chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước.

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Hè thu. Đối với các hồ chứa có dung tích trữ đầu vụ Hè Thu 2024 thấp (khoảng 30-40% DTTK), khuyến nghị giãn, lùi thời vụ gieo trồng, gieo trồng các loại lúa có thời gian sinh trưởng ngắn ngày.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các công, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du hồ chứa, đê bồi kênh được dự báo có nguy cơ thiếu nước.

Để đáp ứng tốt nguồn nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, đề phòng những diễn biến thời tiết bất thường có nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

**Nơi nhận:**

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**



**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**  
*Đào Ngọc Tuấn*



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	360,9	145,1	74000,0	677,2	100	74000,0	59	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bái Thượng			29107,2					
3	Sông Mực	124,5	111,5	3662,8	25,6	100	3662,8	86	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	395,6	3,3	100	395,6	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bè	0,9	0,9	135,0	1,0	100	135,0	100	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	33,8	30,9	2445,3	19,7	100	2445,3	99	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	6,5	5,7	326,6	3,7	100	326,6	100	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	1,1	1,0	220,9	1,7	100	220,9	100	Đảm bảo cấp nước
9	Quế Sơn	0,4	0,4	52,1	0,4	100	52,1	100	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngư	2,6	2,3	346,1	3,0	100	346,1	62	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	0,7	0,7	85,2	0,6	100	85,2	100	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	0,5	0,5	81,4	0,3	100	81,4	100	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	1,2	0,8	238,9	1,4	100	238,9	100	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	2,3	1,7	225,2	1,5	100	225,2	100	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	0,3	0,2	126,7	0,7	100	126,7	100	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,2	0,2	97,0	0,7	100	97,0	100	Đảm bảo cấp nước
17	Đồng Phú	0,5	0,4	66,4	0,3	100	66,4	100	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,1	0,1	64,9	0,3	100	64,9	100	Đảm bảo cấp nước
19	Quèn Kim	0,1	0,1	27,0	0,1	100	27,0	100	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,2	0,1	44,9	0,2	100	44,9	100	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,1	39,0	0,3	100	39,0	100	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,3	0,2	25,9	0,2	100	25,9	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	2,6	2,4	291,8	3,2	100	291,8	100	Đảm bảo cấp nước
24	Cống Khê	4,0	3,8	93,3	0,9	100	93,3	100	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	1,1	1,0	123,0	1,0	100	123,0	100	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,7	0,7	69,0	0,6	100	69,0	100	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	66,3	0,6	36	23,9	100	Có nguy cơ thiếu nước
28	Trung Tọa	0,3	0,3	150,3	1,1	100	150,3	100	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	80,0	0,6	100	80,0	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,4	0,3	37,0	0,3	100	37,0	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	45,0	0,3	100	45,0	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	1,7	1,6	167,0	1,0	100	167,0	100	Đảm bảo cấp nước
<b>TỔNG</b>		<b>549,1</b>	<b>313,8</b>	<b>83829</b>	<b>751,5</b>	<b>99,9</b>	<b>83787</b>	<b>67</b>	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ HT 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	1,5	1,5	82,5	0,70	100	82,5	53	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	0,4	0,1	237	2,01	36	85,3	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Lách Bưởi	0,5	0,5	179	1,51	57	102,0	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
4	Khe Làng	1,8	1,6	205,2	1,74	100	205,2	19	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	1,7	1,5	51	0,43	100	51,0	97	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	0,1	0,0	152	1,29	30	45,6	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
7	Khe Thị	1,7	1,5	252	2,13	100	252,0	MNC	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	1,5	1,3	298,7	2,71	60	179,2	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
9	Xuân Dương	3,6	3,2	942,96	8,55	50	471,5	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
10	Kè Sặt	1,3	1,2	97,17	0,88	100	97,2	24	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	2,9	2,6	158,02	1,43	100	158,0	52	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	2,8	2,4	181,3	1,64	100	181,3	60	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	3,2	2,7	349,61	3,17	100	349,6	48	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vũng	7,9	6,7	479,33	4,35	100	479,3	39	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	2,6	2,2	398,3	3,61	77	306,7	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
16	3/2	2,6	2,1	218,6	1,98	100	218,6	41	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tùy	3,5	3,1	2,89	0,03	100	2,9	72	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	27,3	16,0	575,3	5,22	100	575,3	42	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	1,5	1,3	361,4	3,28	52	187,9	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
20	Cầu Cau	2,7	2,3	194,05	1,65	100	194,1	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,8	0,7	277,85	2,36	53	147,3	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
22	Ca Cang	1,0	1,0	107,5	0,94	100	107,5	100	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	1,8	1,2	112,8	3,85	50	56,4	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
24	Khe Đá	7,0	7,0	545,7	3,40	100	545,7	60	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	2,0	2,0	275,76	1,40	100	275,8	73	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	41,3	29,8	2106,63	8,45	100	2106,6	74	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thân	2,3	1,0	30,7	0,28	100	30,7	64	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,3	0,3	31,9	0,29	100	31,9	45	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,0	-0,1	91,7	0,83	35	32,1	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
30	Mộ Dạ	0,5	0,4	140,3	1,27	100	140,3	12	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,3	0,3	75,4	0,68	72	54,3	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
32	Đá Bàn	0,1	0,1	75,68	0,69	55	41,6	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
33	Khe Bung	1,3	1,2	3,3	0,03	100	3,3	96	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	0,9	0,7	12,2	0,11	100	12,2	55	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hào	0,2	0,2	37	0,34	100	37,0	47	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,3	0,2	31,24	0,28	100	31,2	63	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			18672	240,61	100	18672,0		Đảm bảo cấp nước
<b>NGHỆ AN</b>		<b>131,1</b>	<b>99,7</b>	<b>28044,0</b>	<b>314,09</b>	<b>95</b>	<b>26551,1</b>	<b>46</b>	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W <sub>tb</sub> (tr m <sup>3</sup> )	W <sub>hi</sub> (tr m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kè Gõ	202,1	177,1	12.481	142,7	100	12.481	23	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	79,4	64,7	4.240	60,7	100	4.240	38	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	10,6	10,6	679	12,2	100	679	7	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	1,6	1,6	138	2,8	80	110	4	Đảm bảo cấp nước thấp
5	Cửa Thờ - Trại Tiểu	12,6	10,8	982	9,6	100	982	33	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	10,0	8,8	412	5,8	100	412	29	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	5,4	4,9	66	0,6	100	66	82	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,2	2,9	240	2,3	100	240	45	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	3,2	3,0	20	0,2	100	20	94	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	2,1	2,1	87	0,8	100	87	62	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	8,3	6,1	80	0,8	100	80	100	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	1,6	1,6	130	1,3	100	130	30,6	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	3,6	3,4	145	1,4	100	145	93,5	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,5	2,1	173	1,7	100	173	72,9	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	287,4	215,7	4.228	222,9	100	4.228	16	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	18,5	15,7	382	27,8	100	382	5	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	9,9	4,9	CNSH	1,3	100	CNSH	64	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	18,6	14,8	61	1,6	100	61	100	Đảm bảo cấp nước
<b>HÀ TĨNH</b>		<b>680,5</b>	<b>550,8</b>	<b>24.544</b>	<b>496,4</b>	<b>99,9</b>	<b>24.516</b>	<b>23</b>	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cẩm (Bẹ)	4,16	3,27	261	1,88	100	261	4	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	3,35	3,11	200	1,93	100	200	18	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	8,39	7,67	518	4,07	100	518	18	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	11,89	11,40	717	5,36	100	717	17	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	37,28	25,98	1451	23,51	100	1451	7	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	5,49	5,06	276	2,77	100	276	35	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuận	1,98	1,86	191	1,27	100	191	6	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	24,38	23,34	289	2,94	100	289	33	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	15,96	12,76	409	4,04	100	409	22	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	38,10	33,70	1349	6,14	100	1349	21	Đảm bảo cấp nước
11	Cẩm Ly	31,47	28,54	599	5,12	100	599	36	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	50,70	46,91	4562	32,50	100	4562	31	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	5,01	4,30	165	1,17	100	165	22	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	4,07	3,59	83	0,93	100	83	19	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	1,95	1,27	107	0,54	100	107	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
16	Cửa Nghè	0,31	0,17	107	0,45	100	107	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
17	Trốc Trâu	3,90	3,39	172	1,34	100	172	17	Đảm bảo cấp nước
	<b>Quảng Bình</b>	<b>248,40</b>	<b>216,32</b>	<b>11453</b>	<b>95,95</b>	<b>100</b>	<b>11453</b>	<b>23</b>	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W <sub>tb</sub> (tr m <sup>3</sup> )	W <sub>hi</sub> (tr m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>Hồ</b>								
Hồ La Ngà	19,8	15,7	813,1	11,0	100	813,1	18	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bảo Đài	15,5	13,7	374,4	9,2	100	374,4	26	Đảm bảo cấp nước
Hồ Kinh Môn	12,6	10,9	1276,8	13,0	100	1276,8	9	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ái Tử	11,0	9,8	688,15	10,2	100	688,15	6	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trung Chi	1,8	1,6	92	1,2	100	92	24	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hà Thượng	11,9	10,8	882,7	8,4	100	882,7	26	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	4,8	4,5	62	4,6	100	62	13	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	3,1	2,9	66,2	3,1	100	66,2	12	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bàu Nhum	6,8	3,8	303,2	3,8	100	303,2	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
Hồ Nghĩa Hy	1,8	1,5	130,9	1,5	100	130,9	17	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng	2,5	1,8	94,2	1,0	100	94,2	29	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	3,2	1,7	101,5	1,1	100	101,5	23	Đảm bảo cấp nước
Hồ Phú Dụng	0,4	0,3	22,1	0,2	100	22,1	52	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,7	1,3	17,34	4,8	100	17,34	62	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	24,5	21,6	1373,1	20,8	100	1373,1	13	Đảm bảo cấp nước
<b>Tổng/TB</b>	<b>121,5</b>	<b>101,9</b>	<b>6297,7</b>	<b>93,9</b>	<b>100</b>	<b>6297,7</b>	<b>16</b>	
<b>Đập</b>								
Đập Sa Lung			409	5,9		409		Đảm bảo cấp nước
Đập Thạch Hãn			6800,2	103,4		6800,2		Đảm bảo cấp nước
Đập sông Hiếu			643,2	10,0		643,2		Đảm bảo cấp nước





PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
	Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ Tà Trạch	247,65	174,24	34.782	305,787	100	34.782	13	Đảm bảo cấp nước
Hồ Truồi	41,76	37,58	1,392	5,161	100	1.392	40	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Ngang	5,67	2,98	439	5,347	100	439,0	4	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hòa Mỹ	8,84	8,14	618	8,489	100	618,0	26	Đảm bảo cấp nước
Phú Bài 2	3,47	3,38	460,1	6,057	100	460,1	12	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thọ Sơn	3,13	3,05	251,1	3,515	100	251,1	17	Đảm bảo cấp nước
Hồ Mỹ Xuyên	2,96	0,83	71	1,114	100	71,0	12	Đảm bảo cấp nước
Hồ Châu Sơn	2,12	2,10	14,1	0,190	100	14,1	98	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thiềm Lúa	1,95	0,73	35,5	0,457	78	27,7	MNC	Thiếu nước
Hồ Thôn Niêm	1,17	0,30	50	0,550	100	50,0	1	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tà Rinh	0,23	0,06	8,9	0,118	81	7,2	MNC	Thiếu nước
Hồ Nam Giản	0,39	0,33	35,9	0,070	100	35,9	30	Đảm bảo cấp nước
Hồ A Lá	0,17	0,15	26,7	0,354	100	26,7	10	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ông Môi	0,13	0,08	18	0,275	88	15,8	MNC	Thiếu nước
<b>Tổng/TB</b>	<b>319,64</b>	<b>233,94</b>	<b>38.202</b>	<b>337,48</b>	<b>100</b>	<b>38.191</b>	<b>17</b>	

